

SỞ Y TẾ HÀ NỘI  
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA H. BA VÌ**  
Số: 101 /TB-BVĐKBY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Ba Vì, ngày 23 tháng 01 năm 2025

## THÔNG BÁO

*V/v mua sắm thuốc phục vụ Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025.*

**Kính gửi: Công ty kinh doanh thuốc.**

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu; theo đó cơ sở y tế được tự quyết định mua sắm thuốc, thiết bị y tế để bán lẻ tại nhà thuốc trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình;

Căn cứ quy định mua sắm thuốc tại nhà thuốc phục vụ nhu cầu khám dịch vụ cho bệnh nhân ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì;

Nhà thuốc Bệnh Viện Đa khoa huyện Ba Vì thông báo đến quý công ty kinh doanh thuốc có đủ điều kiện (phụ lục đính kèm) và có nhu cầu cung ứng thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025 liên hệ Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì để cung cấp hồ sơ đề nghị xét duyệt cung cấp thuốc.

Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Trực tiếp nộp hồ sơ giấy tại Nhà thuốc bệnh viện, file scan hồ sơ, file excel (Biểu mẫu 1, Biểu mẫu 2) vào hộp thư email:

- Địa chỉ nộp hồ sơ: Nhà thuốc Bệnh viện, Tầng 1 tòa nhà 8 tầng, Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì, xã Đồng Thái, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- Email: ntbvdkby@gmail.com

- Thông tin liên lạc: DS. Nguyễn Minh Sinh – 0986.307.404

DS. Nguyễn Thị Phụng – 0966.884.908

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: từ 23 tháng 01 năm 2025 đến ngày 14 tháng 02 năm 2025  
Trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- Lưu: VT, KD<sub>NTBV</sub>



**Phạm Bá Hiền**



## **PHỤ LỤC 1**

### **HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÉT DUYỆT THUỐC TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2025**

Nhằm đảm bảo quy định mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình theo luật số 57/2024/QH15, Nhà thuốc bệnh viện quy định hồ sơ xin xét duyệt nhập thuốc vào Nhà thuốc Bệnh viện phải có các loại giấy tờ sau:

**1. Bảng chào giá (theo mẫu Phụ lục 2)**

**2. Bản cam kết (theo mẫu Phụ lục 3)**

**3. Tư cách pháp nhân của công ty (Sao y công chứng nhà nước không quá 6 tháng)**

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Bản chụp thông tin ngành nghề kinh doanh: Phạm vi kinh doanh phù hợp với mặt hàng cung ứng tại Bệnh viện.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc;

- Giấy chứng nhận đạt thực hành tốt phân phối thuốc (GDP);

- Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách chuyên môn.

**4. Tính hợp lệ của sản phẩm (Sao y công ty)**

- Giấy phép lưu hành sản phẩm/ Quyết định công bố giấy phép lưu hành/ giấy phép nhập khẩu và các tài liệu liên quan;

- Mẫu nhãn, Hướng dẫn sử dụng được Cục quản lý Dược phê duyệt mới nhất;

- Kết quả trúng thầu đăng tải mới nhất còn hiệu lực (tối thiểu 03 tháng) của Bệnh viện tuyển tính trở lên/ Kết quả trúng thầu tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì đã được đăng tải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (Quyết định hoặc thông báo trúng thầu + Hợp đồng mua sắm thuốc bản sao công chứng).

- Văn bản không thực hiện cung ứng sản phẩm cho Nhà thuốc Bệnh viện và đồng ý cho công ty cung ứng của nhà thầu đã trúng thầu (trường hợp kết quả đấu thầu không phải của công ty).

- Hóa đơn cung cấp cho các đơn vị khác trong 06 tháng (nếu có): Ưu tiên hóa đơn cung ứng cho các Bệnh viện.

**Sắp xếp hồ sơ theo thứ tự như trên.**



**PHỤ LỤC 3**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ..... năm 2025

**BẢN CAM KẾT**

Công ty.....trân trọng gửi bảng chào giá Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì và xin cam kết các điều sau:

Cam kết giao hàng trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của nhà thuốc (bằng điện thoại, fax, email...).

Cam kết giá thuốc bán cho Nhà thuốc Bệnh viện là giá thấp nhất công ty cung ứng trên thị trường. Đối với thuốc có trong danh mục đấu thầu của chính Bệnh viện, giá thuốc của công ty bán cho Bệnh viện không được cao hơn giá thuốc trúng thầu tại cùng thời điểm. Đối với thuốc thuộc danh mục đàm phán giá giá bán không được cao hơn giá đàm phán kể từ khi kết quả đàm phán giá có hiệu lực.

Công ty cam kết tuân thủ các quy định kê khai, kê khai lại hoặc công bố, công bố lại giá bán buôn theo quy định của luật hiện hành.

Cam kết về hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm cung ứng cho Nhà thuốc phải đảm bảo tối thiểu còn 06 tháng.

Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của nhà thuốc.

Cam kết thuốc đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Cục Quản lý Dược. Nhãn thuốc theo đúng quy chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt. Cam kết sau 02 tháng nếu thuốc không bán được thì công ty phải mua lại toàn bộ số lượng thuốc với giá bán ra của nhà thuốc.

Trân trọng./.

**Đại diện hợp pháp của công ty**  
(ký tên, ghi rõ họ tên)

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC HOẠT CHẤT XÉT DUYỆT BÁN TẠI NHÀ THUỐC NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BVĐKBP ngày 23/01/2025 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

| STT | Tên hoạt chất                                | Nồng độ, hàm lượng             | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Nhóm thuốc |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|------------|
| 1   | Aescin                                       | 40mg                           | Uống        | Viên                               | Viên            | N4         |
| 2   | Celecoxib                                    | 200mg                          | Uống        | Viên                               | Viên            | N1         |
| 3   | Dexibuprofen                                 | 400 mg                         | Uống        | Viên                               | Viên            | N4         |
| 4   | Diclofenac                                   | 1,16g/100g x 20g               | Dùng ngoài  | Thuốc dùng ngoài                   | Tuýp            | BDG        |
| 5   | Diclofenac                                   | 100mg                          | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng       | Viên            | BDG        |
| 6   | Diclofenac                                   | 100mg                          | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng       | Viên            | N1         |
| 7   | Etoricoxib                                   | 60mg                           | Uống        | Viên                               | Viên            | BDG        |
| 8   | Etoricoxib                                   | 60mg                           | Uống        | Viên                               | Viên            | N1         |
| 9   | Etoricoxib                                   | 90mg                           | Uống        | Viên                               | Viên            | BDG        |
| 10  | Ibuprofen                                    | 100mg x 10ml                   | Uống        | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống   | Ống/gói         | N4         |
| 11  | Ibuprofen                                    | 20mg/ml x 100ml                | Uống        | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống   | Chai/Lọ/ống/túi | N2         |
| 12  | Naproxen                                     | 500mg                          | Uống        | Viên                               | Viên            | N4         |
| 13  | Tenoxicam                                    | 20mg                           | Uống        | Viên                               | Viên            | N1         |
| 14  | Paracetamol                                  | 80mg                           | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi        | N3         |
| 15  | Paracetamol                                  | 150mg                          | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ túi        | N1         |
| 16  | Paracetamol                                  | 150mg                          | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ túi        | N3         |
| 17  | Paracetamol                                  | 250mg                          | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/túi         | N1         |
| 18  | Paracetamol                                  | 160mg/10ml                     | Uống        | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Ống/túi/gói     | N4         |
| 19  | Paracetamol                                  | 250mg/10ml                     | Uống        | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống   | Ống/gói         | N4         |
| 20  | Paracetamol                                  | 500mg                          | Uống        | Viên                               | Viên            | N1         |
| 21  | Paracetamol                                  | 500mg                          | Uống        | Viên sủi                           | Viên            | N1         |
| 22  | Paracetamol + tramadol                       | 325mg + 37,5mg                 | Uống        | Viên                               | Viên            | N1         |
| 23  | Paracetamol + Clorpheniramin + Phenylephrin  | (1500mg+4,95mg+37,5mg)/75ml    | Uống        | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Chai/ Lọ        | N4         |
| 24  | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | (120mg + 1mg + 5mg)/5ml x 60ml | Uống        | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Chai/ Lọ        | N4         |
| 25  | Lornoxicam                                   | 4mg                            | Uống        | Viên                               | Viên            | N2         |
| 26  | Allopurinol                                  | 100mg                          | Uống        | Viên                               | Viên            | N1         |
| 27  | Colchicin                                    | 1mg                            | Uống        | Viên                               | Viên            | N1         |
| 28  | Colchicin                                    | 1mg                            | Uống        | Viên                               | Viên            | N2         |
| 29  | Colchicin                                    | 1mg                            | Uống        | Viên                               | Viên            | N4         |
| 30  | Febuxostat                                   | 80mg                           | Uống        | Viên                               | Viên            | N1         |
| 31  | Glucosamin                                   | 1500mg (dạng muối)             | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi        | BDG        |
| 32  | Glucosamin                                   | 1500mg (dạng muối)             | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi        | N4         |

| STT | Tên hoạt chất                   | Nồng độ, hàm lượng   | Đường dùng        | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính         | Nhóm thuốc |
|-----|---------------------------------|----------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------|------------|
| 33  | Glucosamin                      | 250mg (dạng muối)    | Uống              | Viên                               | Viên                | BDG        |
| 34  | Glucosamin + Chondroitin sulfat | 500mg + 250mg        | Uống              | Viên                               | Viên                | N1         |
| 35  | Alendronic acid                 | 70 mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N1         |
| 36  | Alendronic acid                 | 70 mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N4         |
| 37  | Alpha chymotrypsin              | 21 microkatal        | Uống              | Viên                               | Viên                | N2         |
| 38  | Alpha chymotrypsin              | 8,4mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N4         |
| 39  | Calcitonin                      | 50IU                 | Tiêm/ Tiêm truyền | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Ống/lọ              | BDG        |
| 40  | Calcitonin                      | 50IU                 | Tiêm/ Tiêm truyền | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Ống/lọ              | N1         |
| 41  | Fexofenadin                     | 180mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | BDG        |
| 42  | Fexofenadin                     | 180mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N1         |
| 43  | Fexofenadin                     | 180mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N4         |
| 44  | Fexofenadin                     | 30mg/5ml             | Uống              | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/ Ống/ gói   | N4         |
| 45  | Levocetirizin                   | 5mg                  | Uống              | Viên                               | Viên                | N2         |
| 46  | Rupatadin                       | 120mg/120ml          | Uống              | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ            | N1         |
| 47  | Glutathion                      | 1200mg               | Tiêm              | Thuốc tiêm đông khô                | Chai/ Lọ/ Ống       | N4         |
| 48  | Glutathion                      | 600mg                | Tiêm              | Thuốc tiêm đông khô                | Chai/ Lọ/ Ống       | N1         |
| 49  | Carbamazepin                    | 200 mg               | Uống              | Viên                               | Viên                | BDG        |
| 50  | Carbamazepin                    | 200 mg               | Uống              | Viên                               | Viên                | N1         |
| 51  | Carbamazepin                    | 200 mg               | Uống              | Viên                               | Viên                | N3         |
| 52  | Carbamazepin                    | 200 mg               | Uống              | Viên                               | Viên                | N4         |
| 53  | Gabapentin                      | 300mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | BDG        |
| 54  | Levetiracetam                   | 500mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | BDG        |
| 55  | Levetiracetam                   | 500mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N1         |
| 56  | Levetiracetam                   | 500mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N3         |
| 57  | Levetiracetam                   | 500mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N4         |
| 58  | Pregabalin                      | 150mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N3         |
| 59  | Topiramat                       | 50mg                 | Uống              | viên                               | Viên                | BDG        |
| 60  | Topiramat                       | 50mg                 | Uống              | viên                               | Viên                | N1         |
| 61  | Ivermectin                      | 6mg                  | Uống              | Viên                               | Viên                | N4         |
| 62  | Mebendazol                      | 500mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N2         |
| 63  | Acid alpha lipoic               | 300mg                | Uống              | Viên                               | Viên                | N4         |
| 64  | Amoxicilin                      | 500mg                | Uống              | viên                               | Viên                | N1         |
| 65  | Amoxicilin                      | 1g                   | Uống              | viên                               | Viên                | N3         |
| 66  | Amoxicilin + acid clavulanic    | (80mg/ml, 11,4mg/ml) | Uống              | Bột/cốm/hạt pha uống               | Chai/Lọ/ống ng/ túi | N1         |
| 67  | Amoxicilin+ Acid clavulanic     | (600mg+ 42,9mg)/5ml  | Uống              | Bột/cốm/ hạt pha uống              | Chai/ Lọ            | N1         |
| 68  | Amoxicilin + acid clavulanic    | 250mg+ 31,25mg       | Uống              | Bột/ cốm/ hạt pha uống             | Gói/ Túi            | BDG        |
| 69  | Amoxicilin + acid clavulanic    | 500mg + 62,5mg       | Uống              | Bột/ cốm/ hạt pha uống             | Gói/ Túi            | BDG        |

| STT | Tên hoạt chất                  | Nồng độ, hàm lượng   | Đường dùng | Dạng bào chế            | Đơn vị tính   | Nhóm thuốc |
|-----|--------------------------------|----------------------|------------|-------------------------|---------------|------------|
| 70  | Amoxicilin + acid clavulanic   | 500mg + 62,5mg       | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống  | Gói/ Túi      | N1         |
| 71  | Amoxicilin + acid clavulanic   | 500mg + 62,5mg       | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống  | Gói/ Túi      | N3         |
| 72  | Amoxicilin + acid clavulanic   | (500mg + 62,5mg)/5ml | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống  | Chai/ Lọ      | N2         |
| 73  | Amoxicilin + acid clavulanic   | 875mg+125mg          | Uống       | Viên                    | Viên          | BDG        |
| 74  | Amoxicilin + acid clavulanic   | 875mg+125mg          | Uống       | Viên                    | Viên          | N3         |
| 75  | Amoxicilin + acid clavulanic   | 875mg+125mg          | Uống       | Viên                    | Viên          | N4         |
| 76  | Amoxicilin+ Acid clavulanic    | 600mg+ 42,9mg        | Uống       | Viên nén phân tán       | Viên          | N2         |
| 77  | Amoxicilin; Sulbactam          | 875mg+ 125mg         | Uống       | Viên nén phân tán       | Viên          | N4         |
| 78  | Cefdinir                       | 125 mg/5ml x 60ml    | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống  | Chai/ Lọ      | N4         |
| 79  | Cefdinir                       | 250mg/5ml x 50ml     | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống  | Chai/ Lọ      | N4         |
| 80  | Cefpodoxim                     | 100mg                | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống    | Gói/ Túi      | N2         |
| 81  | Cefpodoxim                     | 50mg                 | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống    | Gói/ Túi      | N3         |
| 82  | Cefuroxim                      | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | BDG        |
| 83  | Cefuroxim                      | 125mg/5ml            | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống    | Chai/ Lọ      | BDG        |
| 84  | Cefprozil                      | 125mg/5ml            | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống    | Chai/ Lọ      | N4         |
| 85  | Cefprozil                      | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N1         |
| 86  | Cefprozil                      | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N4         |
| 87  | Metronidazol                   | 250mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N2         |
| 88  | Metronidazol                   | 250mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N4         |
| 89  | Azithromycin                   | 200mg/5ml            | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống  | Chai/ Lọ      | BDG        |
| 90  | Azithromycin                   | 200mg/5ml            | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống  | Chai/ Lọ      | N1         |
| 91  | Azithromycin                   | 200mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N3         |
| 92  | Clarithromycin                 | 250mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N2         |
| 93  | Clarithromycin                 | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | BDG        |
| 94  | Clarithromycin                 | 500mg                | Uống       | Viên giải phóng kéo dài | Viên          | N4         |
| 95  | Clarithromycin                 | 125mg/5ml            | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống  | Chai/lọ       | N5         |
| 96  | Ciprofloxacin                  | 0,2%                 | Nhỏ tai    | Thuốc nhỏ tai           | Chai/ lọ/ ống | N1         |
| 97  | Ciprofloxacin                  | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | BDG        |
| 98  | Ciprofloxacin                  | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N1         |
| 99  | Ciprofloxacin                  | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N4         |
| 100 | Levofloxacin                   | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | BDG        |
| 101 | Levofloxacin                   | 500mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N3         |
| 102 | Levofloxacin                   | 750mg                | Uống       | Viên giải phóng kéo dài | Viên          | N4         |
| 103 | Moxifloxacin                   | 400mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | BDG        |
| 104 | Moxifloxacin                   | 400mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N4         |
| 105 | Ofloxacin                      | 200mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N1         |
| 106 | Ofloxacin                      | 200mg                | Uống       | Viên                    | Viên          | N4         |
| 107 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | 400mg + 80mg         | Uống       | Viên                    | Viên          | N2         |

| STT | Tên hoạt chất                  | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng   | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính             | Nhóm thuốc |
|-----|--------------------------------|--------------------|--------------|------------------------------------|-------------------------|------------|
| 108 | Tetracyclin hydroclorid        | 500 mg             | Uống         | Viên                               | Viên                    | N4         |
| 109 | Fosfomycin                     | 30mg/1ml           | Nhỏ tai      | Thuốc nhỏ tai                      | Chai/ Lọ/ Ống           | N4         |
| 110 | Aciclovir                      | 5%                 | Dùng ngoài   | Thuốc dùng ngoài                   | Tuýp                    | N4         |
| 111 | Fluconazol                     | 200mg              | Uống         | Viên                               | Viên                    | N2         |
| 112 | Oseltamivir                    | 75mg               | Viên         | Viên                               | Hộp/ Lọ/ Bình           | BDG        |
| 113 | Oseltamivir                    | 75mg               | Viên         | Viên                               | Hộp/ Lọ/ Bình           | N1         |
| 114 | Oseltamivir                    | 75mg               | Viên         | Viên                               | Hộp/ Lọ/ Bình           | N2         |
| 115 | Flunarizin                     | 5mg                | Uống         | viên                               | Viên                    | N1         |
| 116 | Flunarizin                     | 5mg                | Uống         | viên                               | Viên                    | N4         |
| 117 | Alfuzosin                      | 10mg               | Uống         | Viên nén giải phóng có kiểm soát   | Viên                    | BDG        |
| 118 | Dutasterid                     | 0,5mg              | Uống         | Viên                               | Viên                    | N2         |
| 119 | Tamsulosin hydroclorid         | 0,4mg              | Uống         | Viên                               | Viên                    | BDG        |
| 120 | Levodopa + Carbidopa           | 250mg + 25mg       | Uống         | Viên                               | Viên                    | N2         |
| 121 | Trihexyphenidyl hydroclorid    | 2mg                | Uống         | Viên                               | Viên                    | N2         |
| 122 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 50mg/5ml           | Uống         | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N2         |
| 123 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 50mg/5ml           | Uống         | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N4         |
| 124 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 50mg/10ml          | Uống         | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N4         |
| 125 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 50mg/ml x 30ml     | Uống         | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N4         |
| 126 | Sắt sulfat + acid folic        | 50mg + 0,35mg      | Uống         | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 127 | Phytomenadion (vitamin K1)     | 20mg/ml            | Uống         | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Lọ/ Ống                 | N4         |
| 128 | Albumin                        | 20% x 50ml         | Tiêm/ truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/ Lọ/ Ống           | N1         |
| 129 | Albumin                        | 20% x 50ml         | Tiêm/ truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/ Lọ/ Ống           | N2         |
| 130 | Nebivolol                      | 5mg                | Uống         | Viên                               | Viên                    | BDG        |
| 131 | Perindopril + amlodipin        | 5mg+ 5mg           | Uống         | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 132 | Zofenopril                     | 30mg               | Uống         | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 133 | Olimesartan                    | 10mg               | Uống         | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 134 | Ivabradin                      | 5mg                | Uống         | Viên                               | Viên                    | BDG        |

| STT | Tên hoạt chất                                                      | Nồng độ, hàm lượng         | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính   | Nhóm thuốc |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|---------------|------------|
| 135 | Alteplase                                                          | 50mg                       | Tiêm       | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Chai/ Lọ      | N1         |
| 136 | Apixaban                                                           | 5mg                        | Uống       | Viên                               | Viên          | N2         |
| 137 | Apixaban                                                           | 5mg                        | Uống       | Viên                               | Viên          | N4         |
| 138 | Rivaroxaban                                                        | 15mg                       | Uống       | Viên                               | Viên          | BDG        |
| 139 | Rivaroxaban                                                        | 15mg                       | Uống       | Viên                               | Viên          | N1         |
| 140 | Atorvastatin                                                       | 10mg                       | Uống       | Viên                               | Viên          | BDG        |
| 141 | Atorvastatin                                                       | 10mg                       | Uống       | Viên                               | Viên          | N1         |
| 142 | Ezetimibe                                                          | 10mg                       | Uống       | Viên                               | Viên          | N1         |
| 143 | Fenofibrat                                                         | 200mg                      | Uống       | Viên                               | Viên          | N1         |
| 144 | Fenofibrat                                                         | 145mg                      | Uống       | Viên                               | Viên          | BDG        |
| 145 | Fenofibrat                                                         | 145mg                      | Uống       | Viên                               | Viên          | N1         |
| 146 | Fenofibrat                                                         | 145mg                      | Uống       | Viên                               | Viên          | N4         |
| 147 | Rosuvastatin                                                       | 10mg                       | Uống       | Viên                               | Viên          | BDG        |
| 148 | Rosuvastatin                                                       | 10mg                       | Uống       | Viên                               | Viên          | N1         |
| 149 | Simvastatin + ezetimibe                                            | 10mg+ 10mg                 | Uống       | Viên                               | Viên          | N2         |
| 150 | Simvastatin + ezetimibe                                            | 10mg+ 10mg                 | Uống       | Viên                               | Viên          | N4         |
| 151 | Simvastatin + Ezetimibe                                            | 40mg +10mg                 | Uống       | Viên                               | Viên          | N2         |
| 152 | Simvastatin + Ezetimibe                                            | 40mg +10mg                 | Uống       | Viên                               | Viên          | N4         |
| 153 | Fusidic acid                                                       | 2%                         | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                   | Tuýp          | BDG        |
| 154 | Fusidic acid                                                       | 2%                         | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                   | Tuýp          | N1         |
| 155 | Fusidic acid + hydrocortison                                       | (20mg + 10mg)/g            | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                   | Tuýp          | N1         |
| 156 | Salicylic acid + betamethason dipropionat                          | (30mg + 0,64mg)/1mg x 30g  | Dùng ngoài | Thuốc mỡ bôi da                    | Tuýp          | N4         |
| 157 | Povidon iodine                                                     | 10%                        | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                   | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 158 | -Alpha-terpineol thiên nhiên<br>-Natri lauryl sulphat<br>-VitaminE | 2g+ 16g+ 0,6g              | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                   | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 159 | Mangiferin                                                         | 0,5%-120ml                 | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                   | Chai/ Lọ      | N4         |
| 160 | Bismuth                                                            | 262mg (dạng muối)          | Uống       | Viên                               | Viên          | N4         |
| 161 | Bismuth                                                            | 525mg/15ml                 | Uống       | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Gói/ Túi      | N4         |
| 162 | Almagat                                                            | 1,5g/15ml                  | Uống       | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Gói/ Túi      | N2         |
| 163 | Almagat                                                            | 1,5g/15ml                  | Uống       | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Gói/ Túi      | N4         |
| 164 | Sodium alginate;<br>Calcium carbonate;<br>Sodium bicarbonate       | (500mg+ 160mg+ 267mg)/10ml | Uống       | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Gói/ Túi      | N1         |

| STT | Tên hoạt chất                                                                | Nồng độ, hàm lượng                 | Đường dùng                | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính             | Nhóm thuốc |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------|
| 165 | Sodium alginate;<br>Calcium carbonate;<br>Sodium bicarbonate                 | (500mg+ 160mg+ 267mg)/10ml         | Uống                      | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Gói/ Túi                | N4         |
| 166 | Sodium alginate;<br>Calcium carbonate;<br>Sodium bicarbonate                 | (500mg + 213mg + 325mg)/10ml       | Uống                      | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Gói/ Túi                | N1         |
| 167 | Esomeprazol                                                                  | 40mg                               | Uống                      | Viên                               | Viên                    | BDG        |
| 168 | Esomeprazol                                                                  | 40mg                               | Uống                      | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 169 | Esomeprazol                                                                  | 10mg                               | Uống                      | Bột/ cốm/ hạt pha uống             | Gói/ Túi                | BDG        |
| 170 | Esomeprazol                                                                  | 10mg                               | Uống                      | Bột/ cốm/ hạt pha uống             | Gói/ Túi                | N1         |
| 171 | Pantoprazol                                                                  | 40mg                               | Uống                      | Viên                               | Viên                    | N2         |
| 172 | Rabeprazole                                                                  | 40mg                               | Uống                      | Viên                               | Viên                    | BDG        |
| 173 | Rabeprazole                                                                  | 40mg                               | Uống                      | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 174 | Rabeprazole                                                                  | 40mg                               | Uống                      | Viên                               | Viên                    | N5         |
| 175 | Rabeprazole                                                                  | 20mg                               | Tiêm, truyền tĩnh mạch    | Thuốc tiêm đông khô                | Chai/ Lọ/ Ống           | N1         |
| 176 | Rabeprazole                                                                  | 20mg                               | Tiêm, truyền tĩnh mạch    | Thuốc tiêm đông khô                | Chai/ Lọ/ Ống           | N2         |
| 177 | Rabeprazole                                                                  | 20mg                               | Tiêm, truyền tĩnh mạch    | Thuốc tiêm đông khô                | Chai/ Lọ/ Ống           | N4         |
| 178 | Drotaverin clohydrat                                                         | 40mg/2ml                           | Tiêm/ Tiêm truyền         | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Lọ/ Ống                 | N1         |
| 179 | Domperidon                                                                   | 1mg/1ml                            | Uống                      | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N1         |
| 180 | Domperidon                                                                   | 10mg                               | Uống                      | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 181 | Bisacodyl                                                                    | 5mg                                | Uống                      | Viên                               | Viên                    | N4         |
| 182 | Glycerol                                                                     | 6,75g/9g                           | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng      | Tuýp/ Ống               | N4         |
| 183 | Lactulose                                                                    | 10g/15ml                           | Uống                      | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/ Ống/Túi/ Gói   | N1         |
| 184 | Lactulose                                                                    | 670mg/ml                           | Uống                      | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/ Ống/Túi/ Gói   | N4         |
| 185 | Macrogol 4000 + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g | Uống                      | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi                | N1         |
| 186 | Macrogol 4000 + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g | Uống                      | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi                | N4         |
| 187 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat                            | (21,41g + 7,89g)/133ml             | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng      | Chai/ Lọ/Ống            | N4         |
| 188 | Sorbitol                                                                     | 5g                                 | Uống                      | Bột/cốm/ hạt pha uống              | Gói/ túi                | N2         |
| 189 | Sorbitol                                                                     | 5g                                 | Uống                      | Bột/cốm/ hạt pha uống              | Gói/ túi                | N4         |
| 190 | Bacillus subtilis                                                            | 2x10 <sup>9</sup> CFU/5ml          | Uống                      | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống   | Lọ/ Ống                 | N4         |

| STT | Tên hoạt chất                                    | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng     | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính   | Nhóm thuốc |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------|---------------|------------|
| 191 | Bacillus clausii                                 | ≥ 2tỷ bào tử       | Uống           | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống   | Lọ/ Ống/ Gói  | BDG        |
| 192 | Bacillus clausii                                 | ≥ 2tỷ bào tử       | Uống           | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống   | Lọ/ Ống/ Gói  | N4         |
| 193 | Diosmectite                                      | 3g                 | Uống           | Bột/cốm/ hạt pha uống              | Gói/ túi      | N1         |
| 194 | Kẽm Gluconat                                     | 8mg/5ml            | Uống           | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Lọ/ Ống/ Gói  | N4         |
| 195 | Kẽm Gluconat                                     | 10mg               | Uống           | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi      | N4         |
| 196 | Loperamid                                        | 2mg                | Uống           | Viên                               | Viên          | N4         |
| 197 | Racecadotril                                     | 10mg               | Uống           | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi      | BDG        |
| 198 | Racecadotril                                     | 10mg               | Uống           | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi      | N1         |
| 199 | Racecadotril                                     | 10mg               | Uống           | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi      | N4         |
| 200 | Racecadotril                                     | 30mg               | Uống           | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi      | BDG        |
| 201 | L-Ornithin L-Aspartat                            | 2,5g/5ml           | Tiêm tĩnh mạch | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Lọ/ Ống       | N4         |
| 202 | L-Ornithin - L-Aspartat                          | 500mg              | Uống           | Viên                               | Viên          | N4         |
| 203 | Silymarin                                        | 140mg              | Uống           | Viên                               | Viên          | N4         |
| 204 | Silymarin                                        | 140mg              | Uống           | Viên                               | Viên          | N1         |
| 205 | Acid ursodeoxycholic; Thiamin nitrat; Riboflavin | 50mg+ 10mg+ 5mg    | Uống           | Viên                               | Viên          | N4         |
| 206 | Dexclorpheniramin maleat + Betamethason          | (2mg + 0,25mg)/5ml | Uống           | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Lọ/ Ống       | N4         |
| 207 | Betamethazon+Dexclorpheniramin                   | (3,75mg+30mg)/75ml | Uống           | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 208 | Methyl prednisolon                               | 4mg                | Uống           | Viên                               | Viên          | BDG        |
| 209 | Methyl prednisolon                               | 4mg                | Uống           | Viên                               | Viên          | N4         |
| 210 | Methyl prednisolon                               | 16mg               | Uống           | Viên                               | Viên          | BDG        |
| 211 | Methyl prednisolon                               | 16mg               | Uống           | Viên                               | Viên          | N4         |
| 212 | Prednisolon                                      | 10mg/5ml x60ml     | Uống           | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Chai/ Lọ      | N4         |
| 213 | Dapagliflozin                                    | 10mg               | Uống           | Viên                               | Viên          | N1         |
| 214 | Gliclazid                                        | 30mg               | Uống           | Viên                               | Viên          | BDG        |
| 215 | Insulin Degludec                                 | 10,98mg/3ml        | Tiêm           | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Bút tiêm      | BDG        |
| 216 | Insulin Glargine                                 | 100 UI/1ml x 3ml   | Tiêm           | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Bút tiêm      | BDG        |
| 217 | Linagliptin                                      | 5mg                | Uống           | Viên                               | Viên          | BDG        |
| 218 | Linagliptin                                      | 5mg                | Uống           | Viên                               | Viên          | N4         |
| 219 | Acetazolamid                                     | 250mg              | Uống           | Viên                               | Viên          | N4         |
| 220 | Tobramycin                                       | 0,3%/5ml           | Nhỏ mắt        | Thuốc nhỏ mắt                      | Lọ            | N1         |
| 221 | Tobramycin                                       | 0,3%/5ml           | Nhỏ mắt        | Thuốc nhỏ mắt                      | Lọ            | N4         |
| 222 | Levofloxacin                                     | 0,5%               | Nhỏ mắt        | Thuốc nhỏ mắt                      | Chai/ Lọ/ Ống | BDG        |
| 223 | Levofloxacin                                     | 0,5%               | Nhỏ mắt        | Thuốc nhỏ mắt                      | Chai/ Lọ/ Ống | N1         |

| STT | Tên hoạt chất                         | Nồng độ, hàm lượng                    | Đường dùng | Dạng bào chế  | Đơn vị tính   | Nhóm thuốc |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------|------------|---------------|---------------|------------|
| 224 | Levofloxacin                          | 0,5%                                  | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 225 | Moxifloxacin                          | 5mg/1ml                               | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | BDG        |
| 226 | Moxifloxacin                          | 5mg/1ml                               | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N1         |
| 227 | Moxifloxacin                          | 5mg/1ml                               | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 228 | Ofloxacin                             | 0,3%/3,5g                             | Tra mắt    | Thuốc tra mắt | Tuýp          | BDG        |
| 229 | Ofloxacin                             | 0,3%/3,5g                             | Tra mắt    | Thuốc tra mắt | Tuýp          | N1         |
| 230 | Ofloxacin                             | 0,3%/3,5g                             | Tra mắt    | Thuốc tra mắt | Tuýp          | N4         |
| 231 | Ofloxacin                             | 0,3%                                  | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/Lọ/ Ống  | BDG        |
| 232 | Ofloxacin                             | 0,3%                                  | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/Lọ/ Ống  | N4         |
| 233 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (0,1% + 3.500 UI + 6.000 UI)/ml x 5ml | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N1         |
| 234 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 6.000IU + 1mg)/g x 3,5g    | Tra mắt    | Thuốc tra mắt | Tuýp          | N1         |
| 235 | Tobramycin + dexamethason             | (3mg + 1mg)/g x 3,5g                  | Tra mắt    | Thuốc tra mắt | Tuýp          | BDG        |
| 236 | Tobramycin + dexamethason             | (3mg + 1mg)/g x 3,5g                  | Tra mắt    | Thuốc tra mắt | Tuýp          | N1         |
| 237 | Tobramycin + dexamethason             | (3mg + 1mg)/1ml                       | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | BDG        |
| 238 | Tobramycin + dexamethason             | (3mg + 1mg)/1ml                       | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N1         |
| 239 | Tobramycin + dexamethason             | (3mg + 1mg)/1ml                       | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 240 | Brinzolamid                           | 1%/5ml                                | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | BDG        |
| 241 | Carbomer                              | 0,2%/10g                              | Tra mắt    | Thuốc tra mắt | Tuýp          | BDG        |
| 242 | Hydroxypropylmethyl cellulose         | 0,3%/15ml                             | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 243 | Hydroxypropylmethyl cellulose         | 3mg/1ml                               | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 244 | Indomethacin                          | 0,1%/5ml                              | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N1         |
| 245 | Natri clorid                          | 0,9%/10ml                             | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 246 | Natri hyaluronat                      | 0,10%                                 | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | BDG        |
| 247 | Natri hyaluronat                      | 0,10%                                 | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | N4         |
| 248 | Nepafenac                             | 1mg/ml                                | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | BDG        |
| 249 | Olopatadine hydrochloride             | 0,20%                                 | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ/ Ống | BDG        |

| STT | Tên hoạt chất                                    | Nồng độ, hàm lượng     | Đường dùng          | Dạng bào chế                                                   | Đơn vị tính         | Nhóm thuốc |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|------------|
| 250 | Polyethylen glycol + propylen glycol             | 0,4% + 0,3%            | Nhỏ mắt             | Thuốc nhỏ mắt                                                  | Chai/ Lọ/ Ống       | N1         |
| 251 | Polyethylen glycol + propylen glycol             | 0,4% + 0,3%            | Nhỏ mắt             | Thuốc nhỏ mắt                                                  | Chai/ Lọ/ Ống       | N4         |
| 252 | Fluorometholon                                   | 5mg/5ml                | Nhỏ mắt             | Thuốc nhỏ mắt                                                  | Chai/ Lọ/ Ống       | BDG        |
| 253 | Betahistin                                       | 24mg                   | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N1         |
| 254 | Xylometazolin                                    | 0,05% (5mg/10ml)       | Xịt mũi             | Thuốc xịt mũi                                                  | Chai/ Lọ/ Ống       | BDG        |
| 255 | Fluticasone propionate                           | 125mg/ liều x 120 liều | Xịt qua đường miệng | Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng) | Chai/ Lọ/ Ống/ Bình | BDG        |
| 256 | Fluticasone propionate                           | 125mg/ liều x 120 liều | Xịt qua đường miệng | Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng) | Chai/ Lọ/ Ống/ Bình | N1         |
| 257 | Naphazolin                                       | 0,05%                  | Nhỏ mũi             | Thuốc nhỏ mũi                                                  | Chai/ Lọ/ Ống       | N4         |
| 258 | Chlorhexidine digluconate                        | 0,2%(W/V)-chai 250 ml  | Súc miệng           | Thuốc dùng ngoài                                               | Chai/ Lọ/ Ống       | N4         |
| 259 | Azelastine hydrochloride; Fluticasone propionate | (137µg+ 50µg)/0,137ml  | Xịt mũi             | Thuốc xịt mũi                                                  | Chai/ Lọ/ Ống       | N4         |
| 260 | Olanzapin                                        | 5mg                    | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N1         |
| 261 | Olanzapin                                        | 5mg                    | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N2         |
| 262 | Olanzapin                                        | 5mg                    | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N4         |
| 263 | Quetiapin                                        | 200mg                  | Uống                | Viên                                                           | Viên                | BDG        |
| 264 | Quetiapin                                        | 200mg                  | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N1         |
| 265 | Quetiapin                                        | 200mg                  | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N4         |
| 266 | Sulpirid                                         | 50mg                   | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N1         |
| 267 | Mirtazapin                                       | 30mg                   | Uống                | viên                                                           | Viên                | N1         |
| 268 | Mirtazapin                                       | 30mg                   | Uống                | viên                                                           | Viên                | N2         |
| 269 | Venlafaxin                                       | 37,5mg                 | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N1         |
| 270 | Venlafaxin                                       | 37,5mg                 | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N2         |
| 271 | Acetyl leucin                                    | 500mg                  | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N1         |
| 272 | Acetyl leucin                                    | 500mg/5ml              | Tiêm                | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền                                  | Lọ/ Ống             | N1         |
| 273 | Peptid (Cerebrolysin concentrate)                | 215,2mg/ml x 10ml      | Tiêm                | Thuốc tiêm                                                     | Ống                 | BDG        |
| 274 | Citicolin                                        | 1000mg/4ml             | Tiêm                | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền                                   | Lọ/ Ống             | N1         |
| 275 | Citicolin                                        | 1000mg/4ml             | Tiêm                | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền                                   | Lọ/ Ống             | N4         |
| 276 | Cytidine-5'-Monophosphat đíodum, Uridine         | 5mg+3mg                | Uống                | Viên                                                           | Viên                | N1         |
| 277 | Cytidine-5'-Monophosphat đíodum, Uridine         | 10mg + 2,66mg          | Tiêm                | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền                                  | Lọ/ Ống             | N1         |

| STT | Tên hoạt chất                    | Nồng độ, hàm lượng  | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính             | Nhóm thuốc |
|-----|----------------------------------|---------------------|------------|------------------------------------|-------------------------|------------|
| 278 | Galantamin                       | 4mg                 | Uống       | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 279 | Galantamin                       | 4mg/5ml             | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Lọ/ Ống/ Túi/ Gói       | N4         |
| 280 | Ginkgo biloba                    | 60mg                | Uống       | Viên                               | Viên                    | N1         |
| 281 | Ginkgo Biloba                    | 17,5mg/5ml          | Tiêm       | Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền      | Lọ/ ống                 | N2         |
| 282 | Mecobalamin                      | 500mcg/ml           | Tiêm       | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Chai/ Lọ/ Ống           | N4         |
| 283 | Piracetam                        | 1200mg              | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống             | Gói/ Túi                | N1         |
| 284 | Piracetam                        | 1200mg              | Uống       | Bột/ cốm/ hạt pha uống             | Gói/ Túi                | N4         |
| 285 | Piracetam                        | 1200mg              | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N4         |
| 286 | Piracetam                        | 400mg               | Uống       | Viên                               | Viên                    | N2         |
| 287 | Piracetam                        | 4g/20ml             | Tiêm       | Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền      | Chai/ Lọ/ Ống           | N2         |
| 288 | Cholin alfoscerat                | 400mg               | Uống       | Viên                               | Viên                    | N4         |
| 289 | Budesonid                        | 0,5mg/2ml           | Khí dung   | Dung dịch/hỗn dịch khí dung        | Lọ/ Ống                 | BDG        |
| 290 | Budesonid                        | 0,5mg/2ml           | Khí dung   | Dung dịch/hỗn dịch khí dung        | Lọ/ Ống                 | N4         |
| 291 | Natri montelukast                | 4mg                 | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói/ Túi                | BDG        |
| 292 | Salbutamol sulfat                | 2,5mg/2,5ml         | Khí dung   | Dung dịch/hỗn dịch khí dung        | Lọ/ Ống                 | N1         |
| 293 | Salbutamol sulfat                | 2,5mg/2,5ml         | Khí dung   | Dung dịch/hỗn dịch khí dung        | Lọ/ Ống                 | N4         |
| 294 | Terbutalin + Guaiphenesin        | (1,5mg +66,5mg)/5ml | Uống       | Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch      | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N4         |
| 295 | Ambroxol                         | 3mg/ml x 10ml       | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống   | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N1         |
| 296 | Ambroxol                         | 3mg/ml x 10ml       | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống   | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Gói | N4         |
| 297 | Ambroxol hydroclorid+Clenbuterol | 90mg+60mg           | Uống       | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống           | N4         |
| 298 | Ambroxol hydroclorid+Clenbuterol | (7,5mg+0,005mg)/5ml | Uống       | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống           | N4         |
| 299 | Acetylcystein                    | 200mg               | Uống       | Bột/ Cốm/ Hạt pha uống             | Gói/ túi                | N1         |
| 300 | Acetylcystein                    | 200mg               | Uống       | Bột/ Cốm/ Hạt pha uống             | Gói/ túi                | N4         |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                | Nồng độ, hàm lượng                           | Đường dùng                                          | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính    | Nhóm thuốc |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------|------------|
| 301 | Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis | 7mg                                          | Ngậm dưới lưỡi                                      | Viên                                  | Viên           | BDG        |
| 302 | Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis | 3,5mg                                        | Uống                                                | Viên                                  | Viên           | BDG        |
| 303 | Mometason furoat                                                                                                                                                                                             | 0,05mg/ liều x 60 liều                       | Xịt mũi                                             | Dung dịch/ Nhũ dịch/ Hỗn dịch xịt mũi | Chai/ Lọ/ Bình | N4         |
| 304 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan                                                                                                                                                     | 0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g                     | Uống                                                | Bột/ cốm/ hạt pha uống                | Gói/ Túi       | N4         |
| 305 | Glucose + acid amin + lipid                                                                                                                                                                                  | (16% +8% +20%)/375ml                         | Tiêm truyền                                         | Thuốc tiêm truyền                     | Chai/Lọ/Túi    | N2         |
| 306 | Acid amin+ Glucose + lipid                                                                                                                                                                                   | (11,3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/1040ml | Tiêm truyền                                         | Thuốc tiêm truyền                     | Chai/Lọ/Túi    | N2         |
| 307 | Natri clorid                                                                                                                                                                                                 | 0,9%/500ml                                   | Tiêm / Tiêm truyền<br>Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền         | Chai/ Lọ       | N4         |
| 308 | Calci + Vitamin D3                                                                                                                                                                                           | 500 mg + 440 mg                              | Uống                                                | Bột/cốm/ hạt pha uống                 | Gói/ Túi       | N4         |
| 309 | Calci lactat                                                                                                                                                                                                 | 65mg/ml x 8ml                                | Uống                                                | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống    | Ống            | N4         |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                             | Nồng độ, hàm lượng                                                     | Đường dùng       | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính         | Nhóm thuốc |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------|------------|
| 310 | Lysin hydrochlorid + Thiamin hydrochlorid+ Riboflavin Natri phosphat+ Pyridoxin hydrochlorid + Cholecalciferol + D,L- $\alpha$ - Tocopheryl acetat+ Niacinamid+ Dexapanthanol+ Calci (dưới dạng Calcilactat pentahydrate) | 300 mg+ 3mg+ 3.5mg+ 6mg+ 400IU+ 15mg+ 20mg+ 10 mg+ 130 mg/15ml x 7,5ml | Uống             | Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống | Ống/ Túi/ Gói       | N4         |
| 311 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)                                                                                                                                                                            | 1mg/5ml                                                                | Nhỏ mắt          | Thuốc nhỏ mắt                      | Chai/ Lọ/ Ống       | N1         |
| 312 | Ibandronic acid                                                                                                                                                                                                           | 50mg                                                                   | Uống             | Viên                               | Viên                | N4         |
| 313 | Omega-3-acid ethyl esters                                                                                                                                                                                                 | 1000mg                                                                 | Uống             | Viên                               | Viên                | N4         |
| 314 | Phosphatidylserin                                                                                                                                                                                                         | 350mg                                                                  | Uống             | Viên                               | Viên                | N4         |
| 315 | Vincamin + Rutin                                                                                                                                                                                                          | 20mg + 40mg                                                            | Uống             | Viên                               | Viên                | N4         |
| 316 | Thymomodulin                                                                                                                                                                                                              | 80mg                                                                   | Uống             | Viên                               | Viên                | N4         |
| 317 | Thymomodulin                                                                                                                                                                                                              | 80mg                                                                   | Uống             | Viên                               | Viên                | N2         |
| 318 | Clotrimazole metronidazole                                                                                                                                                                                                | 100mg+ 500mg                                                           | Viên đặt         | Viên đặt âm đạo                    | Viên                | N1         |
| 319 | Methylergometrine maleate                                                                                                                                                                                                 | 0,2mg                                                                  | Uống             | Viên                               | Viên                | N4         |
| 320 | Glyciyhizin+ Glycerin+L-cyaterin                                                                                                                                                                                          | (20mg+200mg+10 mg)/10ml                                                | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền      | Lọ/ Ống/ Túi/ Gói   | N4         |
| 321 | Ubidecarenon                                                                                                                                                                                                              | 50mg                                                                   | Uống             | Viên                               | Viên                | N4         |
| 322 | Ubidecarenon                                                                                                                                                                                                              | 100mg                                                                  | Uống             | Viên                               | Viên                | N5         |
| 323 | Glycopyrronium, Indacaterol                                                                                                                                                                                               | 110/50 microgam                                                        | Dạng hít         | Bột hít phân liều                  | Chai/ Lọ/ Bình/ Ống | N1         |
| 324 | Umeclidinium + Vilanterol                                                                                                                                                                                                 | 62,5mcg + 25mcg                                                        | Dạng hít         | Bột hít phân liều                  | Hộp/ Lọ/ Bình       | N1         |
| 325 | Fluticasone furoate + Umeclidinium + Vilanterol                                                                                                                                                                           | 100mcg + 62,5mcg                                                       | Dạng hít         | Bột hít phân liều                  | Hộp/ Lọ/ Bình       | N1         |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                  | Nồng độ, hàm lượng                 | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm thuốc |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|--------------|-------------|------------|
| 326 | Calci-2- oxo-3-phenylpropionat; Calci-3-methyl-2-oxobutyrat; Calci-3-methyl-2-oxovalerat; Calci-4-methyl-2-oxovalerat; Calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat; L-histidin; L-lysin acetat; L-tyrosin; L-threonin; L-tryptophan | Ni tơ toàn phần 36mg+ Calcium 50mg | Uống       | Viên         | Viên        | N4         |
| 327 | Calci-2- oxo-3-phenylpropionat; Calci-3-methyl-2-oxobutyrat; Calci-3-methyl-2-oxovalerat; Calci-4-methyl-2-oxovalerat; Calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat; L-histidin; L-lysin acetat; L-tyrosin; L-threonin; L-tryptophan | Ni tơ toàn phần 36mg+ Calcium 50mg | Uống       | Viên         | Viên        | N5         |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nồng độ, hàm lượng                                                                                     | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính | Nhóm thuốc |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|-------------|------------|
| 328 | Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric( $\alpha$ -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric ( $\alpha$ -ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic ( $\alpha$ -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric ( $\alpha$ -ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric ( $\alpha$ -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin | 67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105,0mg (tương đương với 75mg L-lysin) + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg | Uống       | Viên                               | Viên        | BDG        |
| 329 | Alpha tocopheryl acetate; Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat 66,66mg); Cholecalciferol; Dexpanthenol; Lysine hydrochloride; Nicotinamide; Pyridoxine hydrochloride; Riboflavin sodium phosphate; Thiamine hydrochloride                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (1mg+ 8,67mg+ 1 $\mu$ g (mcg)+ 0,67mg+ 20mg+ 1,33mg+ 0,4mg+ 0,23mg+ 0,2mg)/1ml                         | Uống       | Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống | Chai/ Lọ    | N4         |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                               | Nồng độ, hàm lượng                                                                        | Đường dùng | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính           | Nhóm thuốc |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|-----------------------|------------|
| 330 | L-leucin ;<br>L-isoleucin ;<br>L-Lysin HCl ;<br>L-Phenylalanin;<br>L-threonin ;<br>L-valin ;<br>L-tryptophan ;<br>L-Histidin<br>hydroclorid<br>monohydrat;<br>L-Methionin   | 320,3mg+<br>203,9mg+ 291mg+<br>320,3mg+<br>145,7mg+ 233mg+<br>72,9mg+<br>216,2mg+ 320,3mg | Uống       | Bột/ Cốm/ Hạt pha uống                | Gói/ Túi              | N4         |
| 331 | Cao toàn phần không<br>xà phòng hóa quả bơ,<br>Cao toàn phần không<br>xà phòng hóa dầu đậu<br>nành.                                                                         |                                                                                           | Uống       | Viên                                  | Viên                  | N4         |
| 332 | Actiso, Rau đắng đất,<br>Bìm bìm                                                                                                                                            |                                                                                           | Uống       | Viên                                  | Viên                  | N3         |
| 333 | Actiso                                                                                                                                                                      |                                                                                           | Uống       | Bột/ Cốm/ Hạt pha uống                | Gói/ Túi              | N3         |
| 334 | Đinh lăng, Bạch quả,<br>(Đậu tương)                                                                                                                                         |                                                                                           | Uống       | Viên                                  | Viên                  | N3         |
| 335 | Cao lá thường xuân                                                                                                                                                          |                                                                                           | Uống       | Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn<br>dịch uống | Chai/ Lọ/<br>Ống/ Túi | N3         |
| 336 | Thỏ miết trùng; Nhân<br>sâm; Sơn thù nhục,<br>Đan sâm, Hoàng liên,<br>Nam ngũ vị tử, Cam<br>tùng; Mạch môn<br>đông, Toan táo nhân,<br>Long cốt, Xích thược,<br>Tang ký sinh |                                                                                           | Uống       | Viên                                  | Viên                  | N3         |
| 337 | Thục địa; Sơn thù;<br>Mẫu đơn bì; Hoài<br>son; Phục linh; Trạch<br>tả; Câu kỷ tử; Cúc<br>hoa; Đương quy;<br>Bạch thược; Bạch tật<br>lê; Thạch quyết minh                    |                                                                                           | Uống       | Dung dịch/ Nhũ dịch/ hỗn<br>dịch uống | Ống/ Túi/<br>Gói      | N3         |

| STT             | Tên hoạt chất                                                                                                                                   | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính   | Nhóm thuốc |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|------------------------------------|---------------|------------|
| 338             | Nhân sâm, Thủy Diệt, Toàn Yết, Xích Thược, Thuyền Thoái, Thỏ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến |                    | Uống       | Viên                               | Viên          | N3         |
| 339             | Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nồi                                                                                                             |                    | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Túi/ Gói | N3         |
| 340             | Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nồi                                                                                                             |                    | Uống       | Viên                               | Viên          | N3         |
| Cộng: 340 khoản |                                                                                                                                                 |                    |            |                                    |               |            |



BẢNG THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

| Tên đầy đủ doanh nghiệp | Mã số thuế | Địa chỉ | Email | Điện thoại | Người đại diện | Số Đăng ký kinh doanh | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh |              | GPP (nếu có) |              | DS phụ trách chuyên môn |
|-------------------------|------------|---------|-------|------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------------------|
|                         |            |         |       |            |                |                       | Số                                      | Ngày hết hạn | Số           | Ngày hết hạn |                         |
|                         |            |         |       |            |                |                       |                                         |              |              |              |                         |



